

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 56/2020/DSST

Ngày 17-9-2020

V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU,
TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Hạ;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Tấn Tiên;

2. Ông Trần Hữu Thiện.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dương Minh Châu tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Nhã, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 215/2020/TLST- HNGĐ ngày 12-5-2020 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXX ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Cao Thị T**, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 5 tổ 18, khu phố N, phường N1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Vĩnh P**, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 02 ấp N2, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh P: Chị Dương Thị Kiều N4, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp N2, xã B, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Bùi Kim Đ, sinh năm 1960;

3.2. Ông Cao Văn Nh, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Số nhà 5 tổ 18 ấp N, phường N1, khu phố N, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Bùi Công C, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 31 Trường Chinh, khu phố N3, phường N1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4.2. Bà Tạ Thị Thu T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu phố N3, phường N1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Nguyên đơn chị T trình bày:

Chị và anh P đã tự nguyện ly hôn và được công nhận tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06-3-2020 của Tòa án nhân dân huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Khi ly hôn chị và anh P không chia tài sản. Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh P tạo lập được khối tài sản sau:

Phần đất diện tích 189,7 m², thửa đất 182, tờ bản đồ 32; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc hiện anh P đang giữ nên chị không cung cấp được bản sao. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 02495 ngày 26-12-2012 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị và anh P cùng đứng tên. Nguồn gốc đất là do vào tháng 4-2012 âm lịch, chị bán vàng riêng được gần 30.000.000 đồng, vay thêm cha chồng Nguyễn Văn H 10.000.000 đồng và của bà Đ tặng cho 5.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng diện tích đất đang tranh chấp của ông Út (không biết rõ họ tên) gần nhà đất đang tranh chấp với giá 48.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có làm giấy tờ tại văn phòng công chứng, giao tiền và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cùng ngày. Việc nhận chuyển nhượng đất của ông Út là do chị, anh P và ba chồng H cùng bàn bạc, thỏa thuận với ông Út và cùng đi làm giấy tờ, thủ tục sang tên quyền sử dụng đất, tuy nhiên tiền mua đất là của riêng chị. Khi làm thủ tục sang tên thì chị và anh P cùng đi làm và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2015, chị và anh P xây nhà trên đất. Nguồn tiền để xây nhà là do chị và anh P cùng thống nhất vay tiền của mẹ ruột (bà Đ). Bà Đ đồng ý. Hình thức chị, anh P vay tiền của bà Đ là bà Đ trả tiền vật tư và công thợ. Bà Đ đã trả tiền vật tư, công thợ xây nhà là 250.000.000 đồng, tiền xây hàng rào 10.000.000 đồng, tiền anh P vay bà Đ trả nợ casino 10.000.000 đồng, tổng cộng 270.000.000 đồng. Việc chị và anh P vay tiền bà Đ Nh trình bày trên thì không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến do là mẹ con.

Do công sức, tiền của chị nhiều hơn trong khối tài sản chung nên chị yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản chung là nhà đất tranh chấp. Chị yêu cầu được hưởng nhà đất và hoàn trả tiền cho anh P. Hiện chị đang nuôi con chung Nguyễn Thị Uyển Nhi, còn Nguyễn Vĩnh Pc đang ở cùng anh P.

Về nợ: Chị yêu cầu chị và anh P mỗi người trả cho bà Đ 135.000.000 đồng.

Bị đơn, anh P trình bày:

Anh thừa nhận lời trình bày của chị T về việc đã ly hôn và tài sản chung giữa hai bên là đúng .

Nguồn gốc tài sản chung: Vào khoảng tháng 10-11/2012, từ nguồn tiền chung của anh và chị T để dành được hơn 30.000.000 đồng, mượn hụi của cha ruột anh là ông H hơn 10.000.000 đồng, từ đó anh và chị T đã nhận chuyển nhượng diện tích đất 189,7 m², thửa đất 182, tờ bản đồ 32 của ông Út Vũ (không biết rõ họ tên) với giá 48.000.000 đồng. Việc thỏa thuận mua đất, làm thủ tục sang tên đều do anh, chị T, ông H cùng thực hiện. Anh và chị T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Hiện giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất bản gốc anh đang giữ, cam kết không cầm cố thế chấp cho ai đến khi giải quyết xong vụ việc. Vào tháng 1-năm 2015, anh và chị T bàn bạc nhau xây nhà trên đất. Nguồn tiền để xây nhà là từ tiền chung của anh và chị T để dành, được khoảng 200.000.000 đồng nên.

Nh vậy, tài sản chung là nhà, đất đều là của anh và chị T cùng tạo lập, là tài sản chung nên anh yêu cầu mỗi người hưởng 50%.

Việc chị T, bà Đ khai có vay của bà Đ 270.000.000 đồng để xây nhà là không đúng. Anh không vay bà Đ số tiền nào nên không đồng ý trả cho bà Đ số tiền 135.000.000 đồng Nh bà Đ yêu cầu.

Bà Bùi Kim Đ trình bày:

Bà thừa nhận toàn bộ lời trình bày của chị T khai về việc vay tiền của bà để xây nhà là đúng. Bà là người trả toàn bộ tiền vật tư và công thợ xây nhà tổng cộng là 250.000.000 đồng, tiền xây hàng rào 10.000.000 đồng, tiền anh P vay bà để trả tiền casino 10.000.000 đồng, thành tiền là 270.000.000 đồng. Việc bà cho anh P, chị T vay tiền thì không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến do là mẹ con.

Nay bà yêu cầu chị T và anh P mỗi người trả cho bà số tiền 135.000.000 đồng.

Ông Bùi Công C trình bày:

Cách nay khoảng 3-4 năm (không nhớ chính xác), ông có xây nhà cho chị T, anh Pv với tiền công xây nhà khoảng 45.000.000 đồng. Tuy xây nhà cho chị T, anh P Nhưng tất cả mọi việc từ kêu ông xây nhà, thỏa thuận xây nhà, kêu vật tư, trả tiền công, trả tiền vật tư khi xe đổ vật tư đem vật tư đến ... đều do bà Bùi Kim Đ thực hiện. Ông đã nhận đủ tiền công xây nhà do bà Đ trả, ông không biết chính xác tiền mà bà Đ trả cho ông là của bà Đ hay của chị T và anh P.

Bà Tạ Thị Thu T1 trình bày:

Bà là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Tám Lượng. Vào khoảng năm 2015, chị T và bà Đ có đến cửa hàng của chị để mua vật liệu xây dựng để xây nhà, đồng thời là người trả tiền vật liệu đã mua. Số tiền vật tư chị T và bà Đ đã trả bao nhiêu thì bà không nhớ do thời gian đã lâu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, ông Cao Văn Nh có đơn xin vắng mặt; do đó Tòa án xét xử vắng mặt theo Đ 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị T:

Chị T, anh P đã ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 63/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06-3-2020 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu.

[2.1] Chị T, anh P đều thừa nhận phần đất tranh chấp đo đạc thực tế 189,7 m² thuộc thửa đất số 50 tờ bản đồ 06 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, trên đất có căn nhà và các tài sản khác. Chị T cho rằng nguồn gốc tạo lập tài sản chủ yếu từ tiền bán vàng của chị, do đó chị yêu cầu được hưởng 60% giá trị tài sản.

Thấy rằng, chị T, anh P chung sống từ tháng 4-2012, nhận chuyển nhượng diện tích đất 189,7 m² vào khoảng tháng 11-2012 với giá 48.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị T thừa nhận số tiền 48.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng đất thì trong đó tiền của ông Nguyễn Văn H là 20.000.000 đồng, vợ chồng bà Đ cho 5.000.000 đồng, tiền chung của chị T, anh P là 15.000.000 đồng, số tiền còn lại 8.000.000 đồng là tiền riêng của chị nhưng chị không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về số tiền riêng này của chị. Ngoài ra quá trình thỏa thuận chuyển nhượng, làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất chị và anh P đều cùng thực hiện và cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giữa hai bên không có thêm thỏa thuận nào khác. Do đó, không có căn cứ xác định chị T có công sức nhiều hơn trong khối tài sản chung. Chị T, anh P mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

[2.2] Đối với tài sản là nhà và các tài sản khác trên đất:

Chị T cho rằng toàn bộ nguồn tiền xây nhà là do chị và anh P vay của bà Đ. Như vậy, công sức tạo lập tài sản này giữa chị T và anh P là như nhau. Do đó, yêu cầu được hưởng 60% giá trị của chị T là không có căn cứ chấp nhận. Chị T, anh P mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung.

Do anh P đang ở trên nhà đất cùng con nhỏ Nguyễn Vĩnh Pc, chị T đã có nơi ở khác. Do đó tiếp tục giao cho anh P hưởng nhà đất tranh chấp và trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho chị T là phù hợp.

Giá trị đất, nhà và các tài sản: 853.720.000 đồng.

Chị T, anh P mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung:

$853.720.000 \text{ đồng} \times \frac{1}{2} = 426.860.000 \text{ đồng}.$

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ:

Bà Đ cho rằng vào khoảng tháng 01-2015 chị T, anh P vay tiền bà để xây nhà, dưới hình thức bà trả toàn bộ vật tư, công thợ của căn nhà với tổng giá trị 260.000.000 đồng, anh P còn vay thêm của bà 10.000.000 đồng, nhưng anh P không thừa nhận.

Thấy rằng, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, chị T và bà Đ cùng thừa nhận việc vay xây nhà chỉ là thỏa thuận bằng lời nói giữa bà Đ và chị T, không lần nào có mặt anh P. Khi chị T vay tiền bà Đ thì chỉ nói chung là trả

toàn bộ vật tư, công thợ xây nhà, hoàn toàn không xác định số tiền vay cụ thể là bao nhiêu, nhưng sau đó khi bà Đ trả tiền vật tư, công thợ thì lại không lập sổ theo dõi số tiền bà đã chi trả để sau này làm căn cứ chốt nợ với chị T, anh P. Căn nhà của chị T, anh P đã hoàn thành vào khoảng tháng 3-2015 nhưng bà không đòi nợ, cũng không lần nào chốt nợ tiền xây nhà với chị T, anh P. Chị T, anh P không trả cho bà Đ số tiền nào, nhưng bà Đ lại tiếp tục xây hàng rào trị giá 10.000.000 đồng cho chị T, anh P và cho anh P vay trả nợ casino 10.000.000 đồng; đến tháng 3-2020 chị T, anh P ly hôn, nhưng bà cũng không có ý kiến gì đối với khoản nợ của bà từ năm 2015, là không phù hợp.

Việc bà Đ trả tiền công thợ và cùng chị T trả tiền vật tư, chưa đủ xác định nguồn tiền này là của bà cho chị T, anh P vay, hay tiền của chị T, anh P đưa cho bà trả giùm. Các hóa đơn bán vật tư là người giao hàng đưa cho người nhận hàng nên cũng không đủ căn cứ xác định tiền trả hàng là của người nhận hóa đơn (bà Đ).

Từ những phân tích trên, không đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

[4] Chi phí đo đạc, định giá: Theo Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự: Mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia:

Anh P, chị T mỗi người phải chịu: $21.100.000 \text{ đồng} \times \frac{1}{2} = 10.550.000 \text{ đồng}$.

Do chị T đã tạm ứng toàn bộ chi phí đo đạc, định giá nên anh P có trách nhiệm hoàn trả lại 10.550.000 đồng cho chị T.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Đ 12, Khoản 6 Đ 26; Điểm a, b Khoản 5, Đ 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các đương sự phải chịu án phí cụ thể Nh sau:

Chị T, anh P phải chịu án phí chia tài sản chung tương ứng đối với giá trị phần tài sản mà họ được chia:

$426.860.000 \text{ đồng} \times 5\% = 21.074.400 \text{ đồng}$.

Bà Bùi Kim Đ thuộc đối tượng được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 63, 26, 33, 35, 37, 38, 55, 58, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị T đối với anh Nguyễn Vĩnh P.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Kim Đ đối với chị Cao Thị T, anh Nguyễn Vĩnh P.

2. Về tài sản:

2.1. Anh Nguyễn Vĩnh P được quản lý, sử dụng các tài sản sau:

Phần đất diện tích 180 m² (đo đạc thực tế 189,7 m²) thuộc thửa đất số 50 tờ bản đồ 06), tọa lạc tại ấp N2, xã B, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp GCN: CH 02495 do Ủy ban nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26-12-2012 cho chị Cao Thị T, anh Nguyễn Vĩnh P đứng tên quyền sử dụng (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Trên đất có nhà và các tài sản khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Anh Nguyễn Vĩnh P có nghĩa vụ trả giá trị tài sản chung cho chị Cao Thị T số tiền là 426.860.000 (*Bốn trăm hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn*) đồng.

3. Chi phí đo đạc, định giá:

Anh Nguyễn Vĩnh P có trách nhiệm trả cho chị Cao Thị T 10.550.000 (*Mười triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Anh Nguyễn Vĩnh P phải chịu 21.074.400 (*Hai mươi một triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm*) đồng.

4.2. Chị Cao Thị T phải chịu 21.074.400 đồng, được khấu trừ vào 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp số 0004474 ngày 08-5-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Chị T còn phải nộp thêm 15.074.400 (*Mười lăm triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm*) đồng.

4.3. Bà Bùi Kim Đ được miễn án phí. Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu hoàn trả cho bà Đ số tiền 6.750.000 (*Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn*) đồng.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đ 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND tỉnh Tây Ninh,
- VKSND H.DMC,
- Chi cục THA H.DMC,
- Lưu tập án, lưu hồ sơ,

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự.

TẠ THỊ HẠ